

Số: 201/TTTr-UBND

Chư Sê, ngày 09 tháng 12 năm 2020

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Chư Sê

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Chư Sê

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Chư Sê;

Thực hiện Thông báo số 177/TB-HĐND ngày 06/11/2019 của Hội đồng nhân dân huyện về Kết luận của Thường trực HĐND huyện tại Hội nghị chuẩn bị nội dung, chương trình kỳ họp thứ Mười, Hội đồng nhân dân huyện Khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021. UBND huyện Chư Sê đề nghị HĐND huyện kỳ họp thứ Mười, khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021 thông qua lập kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Chư Sê, với các nội dung như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 phân theo mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2019		Kế hoạch 2020		Tăng/giảm (+/-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)			(4) = (5)+...+(...)		
1	Đất nông nghiệp	NNP	54.413,94	84,88	55.410,55	86,44	+996,61
1,1	Đất trồng lúa	LUA	5.483,57	8,55	5.476,46	8,54	-7,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	2.360,75	3,68	2.360,75	3,68	-
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.019,07	15,63	9.235,07	14,41	-784,00
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.380,98	45,83	28.945,98	45,16	-435,00
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.425,83	10,02	6.425,83	10,02	-
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.659,84	4,15	2.729,64	4,26	+69,80
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	74,03	0,12	74,03	0,12	-
1,8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,14	0,06	162,79	0,25	+126,65
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.847,16	12,24	8.896,82	13,88	+1049,66
2,1	Đất quốc phòng	CQP	53,28	0,08	104,58	0,16	+51,30

2,2	Đất an ninh	CAN	16,67	0,03	17,15	0,03	+0,48
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK	191,55	0,30	191,55	0,30	-
2,4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-
2,5	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,96	0,01	27,99	0,04	+23,03
2,6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,51	0,04	32,91	0,05	+4,40
2,7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	74,36	0,12	111,36	0,17	+37,00
2,8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.975,01	3,08	2.542,15	3,97	+567,14
2,1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,89	0,01	4,89	0,01	+1,00
2,11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	29,08	0,05	+29,08
2,12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,06	0,02	15,13	0,02	+4,07
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.128,77	1,76	1.239,10	1,93	+110,33
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	396,20	0,62	435,41	0,68	+39,21
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,52	0,02	10,03	0,02	-1,49
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,53	0,01	5,83	0,01	+0,30
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2,18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,81	0,02	18,89	0,03	+7,08
2,19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	130,93	0,20	197,05	0,31	+66,12
2,2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	122,44	0,19	213,73	0,33	+91,29
2,21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,92	0,02	22,38	0,03	+9,46
2,22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,47	0,02	20,53	0,03	+9,06
2,23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,26	0,00	0,26	0,00	-
2,24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	539,13	0,84	539,13	0,84	-
2,25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.036,00	4,74	3.036,00	4,74	-
2,26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	80,89	0,13	81,69	0,13	+0,80
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.176,92	3,40	2.156,92	3,40	-20,00

2. Phân tích các chỉ tiêu chính như sau:

2.1. Đất nông nghiệp:

- *Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa:* Đất trồng lúa năm 2019 toàn huyện có 5.483,57 ha. Diện tích trong năm kế hoạch 2020 là 5.476,46 ha, giảm 7,11 ha so với năm 2019 để chuyển sang mục đích: đất quốc phòng (7,0 ha); đất phát triển hạ tầng (0,11 ha) thực hiện dự án đầu nối 110 KV sau TBA 220 KV Chư Sê;

- *Kế hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm khác:* Đất trồng cây hàng năm khác năm 2019 là 10.019,07 ha. Diện tích trong năm kế hoạch 2020 là 9.235,07 ha, giảm 784,00 ha so với năm 2019 để sử dụng vào các mục đích: Chuyển sang đất rừng sản xuất (41,58 ha) theo Kế hoạch trồng rừng năm 2020 huyện Chư Sê; Chuyển sang đất nông nghiệp khác (96,64 ha) thực hiện các dự án chăn nuôi công nghệ cao; Chuyển sang đất phi nông nghiệp (645,78 ha).

- *Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm:* Đất trồng cây lâu năm năm 2019 là 29.380,98 ha. Diện tích trong năm kế hoạch 2020 là 28.945,98 ha, giảm 435,00 ha so với năm 2019 để chuyển sang các mục đích: Chuyển sang đất nông

ng nghiệp khác (30,01 ha) thực hiện các dự án chăn nuôi công nghệ cao; Chuyển sang đất rừng sản xuất (28,22 ha) theo Kế hoạch trồng rừng năm 2020 huyện Chư Sê; Chuyển sang đất phi nông nghiệp (376,77 ha);

- *Kế hoạch sử dụng đất rừng phòng hộ*: Năm 2019, đất rừng phòng hộ có 6.425,83 ha. Trong năm kế hoạch 2020, đất rừng phòng hộ không thay đổi so với năm 2019;

- *Kế hoạch sử dụng đất rừng sản xuất*: Năm 2019, đất rừng sản xuất có 2.659,84 ha. Trong năm kế hoạch 2020 là 2.729,64 tăng 69,80 ha trong kế hoạch trồng rừng năm 2020 huyện Chư Sê, theo Nghị quyết 100/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Gia Lai, trong đó từ đất trồng cây hàng năm khác (41,58 ha), từ đất trồng cây lâu năm (28,22 ha)

- *Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác*: Năm 2019 đất nông nghiệp khác là 36,14 ha. Trong năm kế hoạch 2020 là 162,79 ha, tăng 126,65 từ đất trồng cây hàng năm (96,64 ha), đất trồng cây lâu năm (30,01 ha).

2.2. Đất phi nông nghiệp.

- *Kế hoạch đất quốc phòng*: Đất quốc phòng năm 2019 có 53,28 ha. Trong năm kế hoạch 2020 là 104,58 tăng so với năm 2019 là 51,30 ha, trong đó lấy từ đất trồng lúa (7,0 ha);

- *Kế hoạch đất an ninh*: Diện tích đất an ninh năm 2019 là 16,67 ha. Trong năm kế hoạch 2020 là 17,15 ha tăng so với năm 2019 là 0,48 ha, được lấy từ đất phát triển hạ tầng (0,38 ha); đất trồng cây lâu năm (0,1 ha).

- *Đất khu công nghiệp*: Trong năm kế hoạch 2020, diện tích đất khu công nghiệp là 191,55 ha, không thay đổi so với năm 2019.

- *Kế hoạch đất cụm công nghiệp*: Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2019 là 4,96 ha. Trong năm kế hoạch 2020 là 27,99 ha, diện tích tăng so với năm 2019 là tăng 23,03 ha, được lấy từ đất trồng cây lâu năm.

- *Kế hoạch đất thương mại dịch vụ*: Trong năm kế hoạch 2020, diện tích đất thương mại dịch vụ là 28,51 ha. Trong năm kế hoạch 2020 là 32,91 ha, tăng so với năm 2019.

- *Kế hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp*: Diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp năm 2019 là 74,36 ha. Trong năm kế hoạch 2020 là 111,36 ha, diện tích tăng so với năm 2019 là 37,00 ha;

- *Kế hoạch đất phát triển hạ tầng các cấp*: Đất phát triển hạ tầng năm 2019 có 1.975,01 ha. Trong năm kế hoạch 2020, diện tích là 2.542,15 ha, tăng 1 573,49 ha;

- *Kế hoạch đất ở tại nông thôn*: Đất ở tại nông thôn năm 2019 có 1.128,77 ha. Trong năm kế hoạch 2020 diện tích là 1.239,10 ha. Diện tích tăng so với năm 2019 là 110,33 ha, để bố trí dân dân và chuyển mục đích sử dụng trong các khu dân cư trên toàn huyện.

- *Kế hoạch đất ở tại đô thị*: Diện tích đất ở đô thị năm 2019 là 396,20 ha. Trong năm kế hoạch 2020 diện tích là 435,41 ha tăng so với năm 2019 là 39,21 ha, để bố trí cho các công trình, dự án phát triển dân cư, và chuyển mục đích sử dụng đất trong các khu dân cư tại thị trấn Chư Sê;

- *Kế hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Năm 2019 đất xây dựng trụ sở cơ quan toàn huyện có 11,52 ha. Trong năm kế hoạch 2020 diện tích là 10,03 giảm so với năm 2019 là 1,49 ha, để chuyển sang đất ở (0,09 ha đất Trụ sở UBND xã Ia Tiêm), cho thuê đất UBND huyện (1,4 ha) thực hiện đất thương mại dịch vụ

2.3. Đất chưa sử dụng:

Năm 2019 đất chưa sử dụng toàn huyện có 2.176,92 ha. Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 là 2.156,92 giảm so với năm 2019 là 20,00 ha.

3. Phân tích các nhu cầu sử dụng đất như sau:

3.1 Chuyển mục đích sử dụng đất: Trong năm kế hoạch 2020, tổng diện tích đất chuyển mục đích là 1.253,95 ha để phục vụ cho các công trình, dự án. Cụ thể như sau:

a. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp

Trong năm kế hoạch 2020, tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.029,66 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển 7,11 ha sang mục đích đất phi nông nghiệp;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển 645,78 ha sang đất phi nông nghiệp;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển 376,77 ha sang đất phi nông nghiệp;

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

- Đất rừng trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất rừng sản xuất (41,58 ha), chuyển sang đất nông nghiệp khác (96,64 ha)

- Đất rừng trồng cây lâu năm chuyển sang đất rừng sản xuất (28,22 ha), chuyển sang đất nông nghiệp khác (30,01 ha)

3.2. Diện tích đất cần thu hồi:

Trong kế hoạch năm 2020, tổng diện tích thu hồi là 1.159,75 ha để phục vụ cho các công trình, dự án. Cụ thể như sau:

a. Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi:

Trong kế hoạch năm 2020, diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 1.156,31 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa 1 vụ cần thu hồi là 7,11 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác cần thu hồi là 742,42 ha;
- Đất trồng cây lâu năm cần thu hồi là 406,78 ha;

b. Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi:

Trong kế hoạch năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 3,44 ha, trong đó:

- Thu hồi đất phát triển hạ tầng các cấp 3,35 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09 ha;

3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Trong kế hoạch năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích khác nhau là 20,00 ha;

(Có danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2020 kèm theo)

Trên đây là tờ trình lập kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Chư Sê, UBND huyện Chư Sê Kính trình HĐND huyện kỳ họp thứ 7, khóa IX thông qua để UBND huyện có cơ sở thực hiện các nhiệm vụ tiếp theo. /.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng TN&MT huyện;
- Lãnh đạo VP HĐND&UBND;
- Lưu: VT, CVNL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Nguyễn Hữu Tâm

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2020
CỦA HUYỆN CHƯ SÊ - TỈNH GIA LAI**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
A	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÂN BỐ TỪ ĐIỀU CHỈNH QHSDD CẤP TỈNH						
A.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1	Căn cứ chiến đấu	26,10		26,10	CQP	Xã Ia Pal	Chuyển tiếp 2019
2	Xây dựng căn cứ chiến đấu	18,80		18,80	CQP	Xã Ayun	Chuyển tiếp 2019
3	Giao đất xây dựng khu vực luyện tập chuyển TTSSCĐ huyện	6,40		6,40	CQP	Xã Chư Pong	Chuyển tiếp 2019
4	Trụ sở công an xã Ia Blang (Thu hồi Trường Hướng Dương)	0,23		0,23	CAN	Xã Ia Blang	Chuyển tiếp 2019
5	Giao đất xây dựng trụ sở công an xã (Trụ sở cũ (Thôn 1))	0,15		0,15	CAN	Xã Ia Hlốp	Chuyển tiếp 2019
6	Giao đất xây dựng nhà làm việc cho Công an xã	0,10		0,10	CAN	Xã Dun	Chuyển tiếp 2019
	CỘNG	51,78		51,78			
A.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng						
A.2.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất						
A.2.2	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
12	Cụm công nghiệp tập trung Chư Sê	23,03		23,03	SKN	Xã Ia Blang	Chuyển tiếp 2019
14	Đường tỉnh T3 (Chư Păh-Ia Grai-Đức Cơ-Chư Prông-CHƯ SÊ-Chư Sê)	50,00		50,00	DHT	Xã H'Bông	Chuyển tiếp 2019
15	Hệ thống kênh nhánh thủy lợi Plei Keo	12,00		12,00	DHT	Xã Ayun	Chuyển tiếp 2019

16	Xây dựng đường dây và trạm biến áp 220kV Chư Sê	9,58		9,58	DNL	Thị trấn Chư Sê	Chuyển tiếp 2019
17	Thu hồi thực hiện dự án xây dựng đầu nối 110kV sau TBA 220kV	0,55		0,55	DNL	TT Chư Sê, Ia Blang, Ia Pal, H'Bông	Chuyển tiếp 2019
18	Dự án điện mặt trời (vùng dự án 900 ha, chiếm đất 50 ha)	50,00		50,00	DNL	Xã H'Bông	Chuyển tiếp 2019
19	Dự án điện gió	15,00		15,00	DNL	Xã H'Bông	Chuyển tiếp 2019
20	Nhà máy phong điện Gia Lai (vùng dự án 235,80 ha, chiếm đất khoảng 20 ha)	20,00		20,00	DNL	Xã Ia Tiêm	Chuyển tiếp 2019
21	Dự án điện mặt trời (diện tích vùng dự án 232,20 ha)	66,00		66,00	DNL	Xã Ia Glai	Chuyển tiếp 2019
22	Dự án điện mặt trời	874,47		874,47	DNL	Xã Chư Pong	Chuyển tiếp 2019
23	Đường dây 220KV dự án chống quá tải lưới điện	1,78		1,78	DNL	Xã Chư Pong	Chuyển tiếp 2019
24	Dự án xây dựng Trạm biến áp 100Kv CHƯ SÊ và đầu nối (Thôn 5, Tào Rong)	3,20		3,20	DNL	Xã Ia Pal	Chuyển tiếp 2019
25	Di tích lịch sử Pleiku Rink (làng Rink 1)	5,00		5,00	DDT	Xã H'Bông	Chuyển tiếp 2019
26	Khu du lịch thác Phú Cường	29,08		29,08	DDL	Xã Ia Pal	Chuyển tiếp 2019
	Công trình Điện gió	20,00		20,00	DNL	xã Chư Pong	
	Công trình điện gió	-				xã Ia Tiêm	
	Xây dựng trạm biến áp	0,03				xã Hbông	
	Dự án điện Năng lượng mặt trời	200,00				xã Hbông	
	Dự án điện năng lượng điện gió, đường đi thực hiện Dự án	50,00				xã Hbông	
	Đầu nối 110kv sau TBA 220kv Chư Sê	0,19				xã Ia Pal	
	Trạm biến áp 220kv Chư Sê và đầu nối	5,38				xã Ia Pal	
	Đầu nối 110kv sau TBA 220kv Chư Sê	0,19				xã Ia Blang	
	Công trình điện gió	10,00				xã Ia Glai	
	Đầu nối 110kv sau TBA 220kv Chư Sê	0,02				xã Ia Glai	
	Đầu nối 110kv sau TBA 220kv Chư Sê	0,15				Xã Ia Hlốp	
	CỘNG	1.179,69		1.179,69			
B	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẤP HUYỆN						
B.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân huyện chấp thuận mà phải thu hồi đất						
	Đất nông nghiệp	3,10		3,10			
27	Cho thuê đất sản xuất nông nghiệp	3,10		3,10	TMD	xã Hbông	

	Đất thương mại, dịch vụ	5,40		5,40			
27	Cho thuê đất Thương mại - Dịch vụ (Đất trụ sở Công an huyện cũ)	1,40		1,40	TMD	Thị trấn Chư Sê	Chuyển tiếp 2019
28	Tổ hợp Thương mại dịch vụ	4,00		4,00	TMD	Thị trấn Chư Sê	Chuyển tiếp 2019
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	37,00		37,00			
30	Nhà máy chế biến thức ăn gia súc + phân vi sinh	10,00		10,00	SKC	Xã H'Bông	Chuyển tiếp 2019
31	Dự án nhà máy tinh bột sắn	26,70		26,70	SKC	Xã H'Bông	Chuyển tiếp 2019
32	Công trình hệ thống nước sinh hoạt xã Ayun (572m3/ngày đêm)	0,30		0,30	SKC	Xã Ayun	Chuyển tiếp 2019
	Đất phát triển giao thông	24,88		24,88			
33	Đường tái định cư Khu hành chính phía Đông	0,93		0,93	DHT	Thị trấn Chư Sê	Chuyển tiếp 2019
34	Bờ kè hai bên trước Trung tâm hành chính huyện	3,84		3,84	DHT	Thị trấn Chư Sê	Chuyển tiếp 2019
35	Cải tạo đường Hồ Xuân Hương (đoạn từ đường 17/3 đến đường Hai Bà Trưng); Cải tạo đường Âu Cơ (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Đinh Tiên Hoàng); Cải tạo đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ đường Wuu đến cuối đường); Cải tạo đường Sư Vạn Hạnh (đoạn từ đường 17/3 đến đường Lê Lợi); Cải tạo đường Trường Chinh (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Trần Khánh Dư); Cải tạo đường Phan Đình Phùng đến đường Cách mạng tuyến dọc 2 bên bờ suối; Cải tạo đường Văn Tiến Dũng; Cải tạo đường Hoàng Hoa Thám (đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Tránh phía Đông)	9,57		9,57	DHT	Thị trấn Chư Sê	Chuyển tiếp 2019
37	Dự án đường ven hồ	2,00		2,00	DHT	Thị trấn Chư Sê	Chuyển tiếp 2019
38	Đường chính trang đô thị khác	4,00		4,00	DHT	Thị trấn Chư Sê	Chuyển tiếp 2019
39	Đường giao thông khác (do người dân tự hiến đất làm đường)	1,60		1,60	DHT	các xã, thị trấn	Chuyển tiếp 2019
43	Đường giao thông nông thôn	1,40		1,40	DHT	Xã Ayun	Chuyển tiếp 2019
45	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới	0,48		0,48			Chuyển tiếp 2019

46	Mở rộng đường qua hồ Ia Pal (Thôn 1, 3)	1,06		1,06	DHT	Xã Ia Pal	Chuyển tiếp 2019
47	Bến xe huyện Chư Sê	2,00		2,00	DHT	Xã Ia Pal	Chuyển tiếp 2019
	Đường Đinh Núp đoạn Hai Bà Trưng đến Tránh Đông	0,23		0,23	DHT	thị trấn Chư Sê	
	Đường Lê Duẩn đoạn Lê Lợi đến Tránh Đông	1,20		1,20	DHT	thị trấn Chư Sê	
	Đường Trần Khánh Dư (Lê Lợi nối dài) đến đường Tránh Đông	2,64		2,64	DHT	thị trấn Chư Sê	
	Đường Hàm Nghi đoạn từ Hùng Vương đến đường Tránh Đông	1,38		1,38	DHT	thị trấn Chư Sê	
	Đường QH (bên hông HTX Linh H'Nga cũ) đoạn đường Hùng Vương đến Tránh Đông	0,76		0,76	DHT	thị trấn Chư Sê	
	Đường Trần Bình Trọng (dự kiến) đoạn Hùng Vương đến Tránh Đông	1,04		1,04	DHT	thị trấn Chư Sê	
	Đường Nguyễn Viết Xuân đoạn Hùng Vương - Đinh Tiên Hoàng	0,17		0,17	DHT	thị trấn Chư Sê	
	Đường QH TDP12	2,25		2,25	DHT	thị trấn Chư Sê	
	Đường Cao Bá Quát đoạn QL 14 đến đường tránh đông	0,51		0,51	DHT	thị trấn Chư Sê	
	Đường Ngô Thời Nhậm đoạn Hùng Vương - Đinh Tiên Hoàng	0,26		0,26	DHT	thị trấn Chư Sê	
	Đường bên cạnh Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	0,15		0,15	DHT	thị trấn Chư Sê	
	Đường Trần Văn Bình đoạn Hùng Vương - Đinh Tiên Hoàng	0,23		0,23	DHT	thị trấn Chư Sê	
	Đường Võ Trung Thành đoạn Hùng Vương - Đinh Tiên Hoàng	0,32		0,32	DHT	thị trấn Chư Sê	
	Đường Phan Đình Phùng nối dài	2,40		2,40	DHT	xã Dun	
	Mở rộng trường Phan Đình Phùng	0,10		0,10	DHT	xã Ia Tiêm	
	Mở rộng trường Trần Quốc Toàn	0,40		0,40	DHT	xã Ia Tiêm	
	Xây dựng đường liên huyện Chư Sê, Chư Prông, Chư Pửu, Đức Cơ	50,00		50,00	DHT	xã Hbông	
	Mở rộng đường qua hồ Ia Pal	1,06		1,06	DHT	xã Ia Pal	
	Xây dựng đường Bê tông nông thôn	0,30		0,30	DHT	xã Ayun	
	Xây dựng đường Bê tông nông thôn	0,80		0,80	DHT	xã Ayun	
	Đường vào khu nghỉ trang nhân dân	1,40		1,40	DHT	xã Ia Glai	
	Đất xây dựng công trình thủy lợi	4,17		4,17			
48	Nâng cấp đập thủy lợi Păng Roh	1,20		1,20	DHT	Xã Al Bá	Chuyển tiếp 2019
49	Đập tràn Dun Bêu	0,56		0,56	DHT	Xã Dun	Chuyển tiếp 2019

50	Nâng cấp kênh mương làng Hố Lang-làng Grai Mek	0,90		0,90	DHT	Xã Chư Pong	Chuyển tiếp 2019
51	Bể chứa nước phục vụ sinh hoạt	0,01		0,01	DHT	Xã Ayun	Chuyển tiếp 2019
52	Nâng cấp đập thủy lợi Kjai	1,50		1,50	DHT	Xã Kong Htok	Chuyển tiếp 2019
	Sửa chữa nâng cấp kênh thủy lợi Ia Pét	1,00		1,00	DHT	xã Ayun	
	Đất làm mương Thủy lợi Ia Hboong	0,60		0,60	DHT	xã Al Bá	
	Xây dựng khu dân cư thôn Thủy Lợi	3,50		3,50	DHT	xã Ia Glai	
	Thu hồi đất các hộ có đất bị ảnh hưởng đập Tun Bêu	1,00		1,00	DHT	xã Dun	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,76		2,76			
53	Nhà văn hóa xã Ia Blang	0,03		0,03	DHT	Xã Ia Blang	Chuyển tiếp 2019
54	Nhà văn hóa xã Al Bá	0,50		0,50	DHT	Xã Al Bá	Chuyển tiếp 2019
55	Nhà văn hóa xã H'Bông	0,03		0,03	DHT	Xã H'Bông	Chuyển tiếp 2019
56	Khu văn hóa, thể thao thôn An Lộc và Khối Zố	2,00		2,00	DHT	Xã Ia Tiêm	Chuyển tiếp 2019
57	Trung tâm văn hóa, thể thao (thôn Ring Răng, xã Dun)	0,20		0,20	DHT	Xã Dun	Chuyển tiếp 2019
	Xây dựng khu tường niệm khu di tích lịch sử Plei Ring, đặt bia xác định vị trí trận đánh	1,10		1,10	DHT	xã Hbông	
	Xây dựng Khu văn hóa thể thao thôn Đoàn Kết	1,70		1,70	DHT	xã Bờ Ngoong	
	Xây dựng khu vui chơi giải trí cho người già và trẻ em; Xây dựng nhà văn hóa xã	0,77		0,77	DHT	xã Bờ Ngoong	
	Nhà văn hóa, khu thể thao các thôn	2,00		2,00	DHT	xã Ia Hlốp	
	Xây dựng nhà văn hóa thể dục thể thao	14,24		14,24	DHT	xã Ia Hlốp	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,36		0,36			
58	Xây dựng trạm y tế xã Dun (Thôn Ring Răng)	0,36		0,36	DHT	Xã Dun	Chuyển tiếp 2019
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	5,00		4,90			
60	Giao đất xây dựng trường Mẫu giáo làng Dun Bêu	0,01		0,01	DHT	Thị trấn Chư Sê	Chuyển tiếp 2019
61	Xây dựng Trường Hoa Pơ Lang	1,00		1,00	DHT	Xã Al Bá	Chuyển tiếp 2019
62	Mở rộng trường Trần Quốc Toàn	0,50		0,50	DHT	Xã Ia Tiêm	Chuyển tiếp 2019
63	Mở rộng trường Phan Đình Phùng	0,10			DHT	Xã Ia Tiêm	Chuyển tiếp 2019
64	Xây dựng Trường Tiểu học Ngô Quyền	0,32		0,32	DHT	Xã Dun	Chuyển tiếp 2019
65	Xây dựng các điểm trường thôn làng	2,60		2,60	DHT	Xã Bar Maih	Chuyển tiếp 2019
66	Mở rộng Trường Mẫu giáo Sơn ca	0,47		0,47	DHT	Xã Ia Pal	Chuyển tiếp 2019

67	Trường Huỳnh Thúc Kháng	0,40		0,40	DHT	Xã Chư Pong	Chuyển tiếp 2019
1	Trường TH Ngô Quyền	0,32		0,32	DHT	xã Dun	
	Mở rộng Trường Huỳnh Thúc Kháng	0,40		0,40		xã Chư Pong	
	Mở rộng khuôn viên trường mẫu giáo Sơn Ca	0,20		0,20		xã Ia Pal	
	Xây dựng trụ sở Công an, nhà văn hóa xã Ia Blang	0,24		0,24		xã Ia Blang	
	Giao đất cho thôn 6 quản lý	0,21		0,21		xã Ia Blang	
	Xây dựng trường 19/5	0,85		0,85		xã Bờ Ngoong	
	Mở rộng trường mầm non Hoa Pơ Lang	1,00		1,00		xã Al Bá	
	Điểm trường thôn Tứ Kỳ Bắc	0,30		0,30		xã Al Bá	
	Điểm trường thôn Blút Roh	0,39		0,39		xã Al Bá	
KT lại	Thu hồi đất Trường THCS Nguyễn Du	0,67		0,67		xã Dun	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	22,59		22,59			
68	Sân thể thao xã Ia Blang	1,00		1,00	DHT	Xã Ia Blang	Chuyển tiếp 2019
69	Sân thể thao làng Gran	1,54		1,54	DHT	Xã Ia Hlóp	Chuyển tiếp 2019
70	Sân thể thao xã Ia H'Lóp	1,00		1,00	DHT	Xã Ia Hlóp	Chuyển tiếp 2019
71	Sân thể thao xã Al Bá	1,10		1,10	DHT	Xã Al Bá	Chuyển tiếp 2019
72	Sân thể thao làng Ngol	1,00		1,00	DHT	Xã Ia Glai	Chuyển tiếp 2019
73	Sân thể thao xã H'Bông	1,00		1,00	DHT	Xã H'Bông	Chuyển tiếp 2019
74	Sân thể thao xã Bờ Ngong	1,00		1,00	DHT	Xã Bờ Ngoong	Chuyển tiếp 2019
75	Khu thể thao thôn An Lộc và Khối Zổ	2,00		2,00	DHT	Xã Ia Tiêm	Chuyển tiếp 2019
76	Xây dựng sân vận động xã	1,10		1,10	DHT	Xã Dun	Chuyển tiếp 2019
77	Sân thể thao làng	2,40		2,40	DHT	Xã Chư Pong	Chuyển tiếp 2019
78	Sân thể thao trung tâm xã	1,20		1,20	DHT	Xã Chư Pong	Chuyển tiếp 2019
79	Sân thể thao làng Tung Ke 1	2,00		2,00	DHT	Xã Ayun	Chuyển tiếp 2019
80	Sân thể thao xã Ayun	1,00		1,00	DHT	Xã Ayun	Chuyển tiếp 2019

81	Sân thể thao làng Phăm Ó 1+2	1,00		1,00	DHT	Xã Bar Maih	Chuyển tiếp 2019
82	Sân thể thao làng Phăm Klah 1	1,00		1,00	DHT	Xã Bar Maih	Chuyển tiếp 2019
83	Sân thể thao xã Bar Maih	1,00		1,00	DHT	Xã Bar Maih	Chuyển tiếp 2019
84	Sân thể dục thể thao xã	1,25		1,25	DHT	Xã Ia Pal	Chuyển tiếp 2019
85	Khu thể thao xã Kong Htok	1,00		1,00	DHT	Xã Kong Htok	Chuyển tiếp 2019
	Nhà văn hóa, khu thể thao các thôn	0,15		0,15	DHT	xã Kông Htok	
	Sân thể thao thôn Hồ Lao	1,20		1,20	DHT	xã Chư Pong	
	Sân thể thao thôn Tốt Tâu	1,20		1,20	DHT	xã Chư Pong	
	Sân vận động xã và nhà văn hóa xã	2,00		2,00	DHT	xã Chư Pong	
	Đất văn hóa, thể thao	2,00		2,00	DHT	xã BarMaih	
	Đất văn hóa, thể thao	2,00		2,00	DHT	xã Ia Tiêm	
	Đất văn hóa, thể thao	2,00		2,00	DHT	xã Ia Tiêm	
	Đất văn hóa, thể thao	0,40		0,40	DHT	xã Ia Tiêm	
	Xây dựng sân vận động xã	1,00		1,00	DHT	xã Ayun	
	Sân thể thao thôn Tứ Kỳ Bắc	1,00		1,00	DHT	xã Al Bá	
	Sân thể thao thôn Ia Đoa	1,00		1,00	DHT	xã Al Bá	
	Sân thể thao thôn Blút Roh	1,00		1,00	DHT	xã Al Bá	
	Đất làm sân bóng, phát triển khu dân cư	5,16		5,16	DHT	xã Ia Glai	
	Xây dựng trung tâm thể thao xã	1,10		0,77		<i>xã Dun</i>	
86	Xây dựng lò đốt rác	0,50		0,50	DRA	Xã Bờ Ngoong	Chuyển tiếp 2019
87	Xây dựng lò đốt rác	0,07		0,07	DRA	Xã Chư Pong	Chuyển tiếp 2019
88	Lò đốt rác xã Kong Htok (làng Chư Ruồi)	0,20		0,20	DRA	Xã Kong Htok	Chuyển tiếp 2019
	Xây dựng lò đốt rác	0,30		0,30	DRA	xã BarMaih	
	Xây dựng bãi thải, xử lý rác thải	4,75		4,75	DRA	xã Ia Pal	
	Xây dựng bãi rác tập trung	3,00		3,00	DRA	xã Ia Glai	
	Đất ở tại nông thôn	36,55		36,55			
89	Giao đất ở theo chương trình nông thôn mới	5,00		5,00	ONT	Xã Ia Ko	Chuyển tiếp 2019
90	Bố trí dân dân tại làng Tol + A và làng Te Yo	2,50		2,50	ONT	Xã Ia Hlóp	Chuyển tiếp 2019
91	Đất ở nông thôn (Thu hồi trường Tiểu học Võ Thị Sáu, 02 cơ sở)	1,50		1,50	ONT	Xã Ia Hlóp	Chuyển tiếp 2019

92	Khu dân cư trung tâm làng Blút Roh	1,50		1,50	ONT	Xã Al Bá	Chuyển tiếp 2019
93	Khu dân cư trung tâm Thôn Tứ Kỳ Bắc	1,00		1,00	ONT	Xã Al Bá	Chuyển tiếp 2019
94	Khu dân cư trung tâm Làng Ia H'Boong	1,00		1,00	ONT	Xã Al Bá	Chuyển tiếp 2019
95	Chuyển sang đất ở nông thôn (làng Ngol)	2,00		2,00	ONT	Xã Ia Glai	Chuyển tiếp 2019
96	Chuyển sang đất ở nông thôn (làng Yon Tok)	2,00		2,00	ONT	Xã Ia Glai	Chuyển tiếp 2019
97	Quy hoạch khu dân cư Thôn 16	1,50		1,50	ONT	Xã Bờ Ngoong	Chuyển tiếp 2019
98	Đất ở nông thôn (thu hồi trường Mẫu giáo 19/5)	1,00		1,00	ONT	Xã Bờ Ngoong	Chuyển tiếp 2019
99	Đất ở nông thôn	2,00		2,00	ONT	Xã Ia Tiêm	Chuyển tiếp 2019
100	Đất ở nông thôn (Thu hồi trường THCS Nguyễn Du)	0,74		0,74	ONT	Xã Dun	Chuyển tiếp 2019
101	Quy hoạch khu dân cư thôn Đoàn Kết	6,56		6,56	ONT	Xã Chư Pong	Chuyển tiếp 2019
102	Dự án bố trí dân cư tập trung	6,25		6,25	ONT	Xã Ayun	Chuyển tiếp 2019
103	Mở rộng KDC làng Păm Klăh 2	2,00		2,00	ONT	Xã Bar Maih	Chuyển tiếp 2019
	Thu hồi đất để quy hoạch khu dân cư thôn Đoàn Kết	6,56		6,56	ONT	xã Chư Pong	
	Quy hoạch khu dân cư	7,90		7,90	ONT	xã BarMaih	
	Giao đất cho các hộ dân	0,09		0,09	ONT	xã Ia Tiêm	
	Giao đất ở, đấu giá quyền sử dụng đất	1,00		1,00	ONT	xã Hbông	
	Giao đất có thu tiền sử dụng đất	0,92		0,92	ONT	xã Hbông	
	Giao đất có thu tiền sử dụng đất	0,09		0,09	ONT	xã Hbông	
	Xây dựng làng Nông thôn mới	20,00		20,00	ONT	xã Hbông	
	Xây dựng khu dân cư kiểu mới thôn 16	1,50		1,50	ONT	xã Bờ Ngoong	

	Đầu giá quyền sử dụng đất	0,18		0,18	ONT	xã Bờ Ngoong	
	Bổ trí giãn dân tại làng Tol+ Á	10,00		10,00	ONT	xã Ia Hlốp	
	Bổ trí giãn dân tại làng Tel	10,00		10,00	ONT	xã Ia Hlốp	
	Đất ở tại đô thị	39,10		39,10			
105	Khu dân cư mới TDP 12+13	8,00		8,00	ODT	Thị trấn Chư Sê	Chuyển tiếp 2019
105	Khu dân cư mới TDP 12	20,00		20,00	ODT	Thị trấn Chư Sê	Chuyển tiếp 2019
106	Khu dân cư mới (Thu hồi đất các Trụ sở cũ)	0,64		0,64	ODT	Thị trấn Chư Sê	Chuyển tiếp 2019
107	Khu dân cư mới (Thu hồi trường Nguyễn Bình Khiêm)	1,16		1,16	ODT	Thị trấn Chư Sê	Chuyển tiếp 2019
109	Dự án khu trung tâm mở rộng phía đông Chư Sê theo hình thức PPP (TDP 9, thôn Tân Lập, thôn Greosek)	9,30		9,30	ODT	Thị trấn Chư Sê	Chuyển tiếp 2019
110	Đầu giá đất ở TDP 12	0,01		0,01	ODT	Thị trấn Chư Sê	Chuyển tiếp 2019
111	Khu dân cư mới (Thu hồi Trường Mẫu giáo Hoa Hồng cũ)	0,10		0,10	ODT	Thị trấn Chư Sê	Chuyển tiếp 2019
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,56		0,56			Chuyển tiếp 2019
112	Trụ sở Tổ chức sự nghiệp	0,14		0,14	DTS]	Thị trấn Chư Sê	Chuyển tiếp 2019
113	Trụ sở Hợp tác xã Cà phê Tân Nông nguyên	0,12		0,12	DTS]	Thị trấn Chư Sê	Chuyển tiếp 2019
114	Trụ sở Hợp tác xã thôn Đoàn Kết	0,30		0,30	DTS]	Xã Bờ Ngoong	Chuyển tiếp 2019
	Đất cơ sở tôn giáo	4,70		4,70			
115	Xây dựng Tịnh xá Ngọc Đồng	1,50		1,50	TON	Xã Ia Blang	Chuyển tiếp 2019
116	Giao đất cho cơ sở tôn giáo (giáo xứ Ia Tiêm và tin lành Ia Tiêm)	2,50		2,50	TON	Xã Ia Tiêm	Chuyển tiếp 2019
117	Mở rộng giáo họ An Tôn	0,70		0,70	TON	Xã Kong Htok	Chuyển tiếp 2019
	Đất tôn giáo	0,80		0,80	TON	Xã Bar Maih	

	Đất tôn giáo	0,80		0,80	TON	xã BarMaih	Công văn số 149/SNV-BTG ngày 08/5/2017 của Sở nội vụ tỉnh Gia Lai
	Đất tôn giáo	0,20		0,20	TON	xã Ia Tiêm	Quyết định 720/QĐ-UBND ngày 23/10/2018 của UBND huyện Chư Sê
	Đất tôn giáo	1,00		1,00	TON	xã Ia Tiêm	Quyết định 720/QĐ-UBND ngày 23/10/2018 của UBND huyện Chư Sê
	Xây dựng tịnh xá Ngọc Đồng	1,50		1,50	TON	xã Ia Blang	Quyết định 304/QĐ-UBND ngày 26/7/2016
	Tịnh xá Ngọc Kính	0,30		0,30	TON	xã Bờ Ngoong	Văn bản số 1870/UBND-KGVX ngày 27/8/2019 của UBND tỉnh Gia Lai

	Đất tôn giáo	0,08		0,08	TON	xã Kông Htok	Do người dân tự nguyện trả lại đất
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	33,50		33,50			Chuyển tiếp 2019
118	Nghĩa trang xã Ia Ko (làng Tai Glai)	1,50		1,50	NTD	Xã Ia Ko	Chuyển tiếp 2019
119	Quy hoạch nhà mồ, nghĩa địa xã	6,00		6,00	NTD	Xã Ia Hlốp	Chuyển tiếp 2019
120	Nghĩa địa các thôn làng	5,00		5,00	NTD	Xã Al Bá	Chuyển tiếp 2019
121	Đất nghĩa trang nghĩa địa làng Yon Tok	1,00		1,00	NTD	Xã Ia Glai	Chuyển tiếp 2019
122	Nghĩa địa xã Bờ Ngoong	3,00		3,00	NTD	Xã Bờ Ngoong	Chuyển tiếp 2019
123	Nghĩa địa 3 làng	6,40		6,40	NTD	Xã Bờ Ngoong	Chuyển tiếp 2019
124	Nghĩa địa 3 làng Pham Klah 1, Pham Klah 2, Pham Kleo	6,60		6,60	NTD	Xã Bar Maih	Chuyển tiếp 2019
125	Nghĩa địa tập trung xã Bar Maih	1,00		1,00	NTD	Xã Bar Maih	Chuyển tiếp 2019
126	Nghĩa địa xã	3,00		3,00	NTD	Xã Kông Htok	Chuyển tiếp 2019
	Đất xây dựng nghĩa địa	1,00		1,00	NTD	xã BarMaih	
	Xây dựng nghĩa địa làng Kte	0,30		0,30	NTD	xã Hbông	
	Nghĩa trang xã Bờ Ngoong	3,00		3,00	NTD	xã Bờ Ngoong	
	Nghĩa địa 3 làng: ia Kpó, Phạm Ngol 1 xã Bar Maih	6,40		6,40	NTD	xã Bờ Ngoong	
	Mở rộng khu nghĩa địa thôn Ia Đoa	0,55		0,55	NTD	xã AL Bá	
	Mở rộng khu nghĩa địa làng Klah	0,55		0,55	NTD	xã AL Bá	
	Quy hoạch khu dân cư và Nghĩa địa của các làng xã ia Glai	4,43		4,43	NTD	xã Ia Glai	
	Xây dựng Nghĩa địa cụm các xã lân cận thị trấn Chư Sê	9,39		9,39	NTD	xã Ia Glai	
	Quy hoạch nhà mồ, nghĩa địa xã	6,00		6,00	NTD	xã Ia Hlốp	
	Nghĩa địa nhân dân xã	1,00		1,00	NTD	xã Kông Htok	
	Đất sinh hoạt cộng đồng	6,91		6,91			
127	Nhà văn hóa thôn Thanh Bình	0,01		0,01	DSH	Thị trấn Chư Sê	Chuyển tiếp 2019
128	Nhà văn hóa tổ dân phố 6,3 và thôn Bun Bêu	0,05		0,05	DSH	Thị trấn Chư Sê	Chuyển tiếp 2019

129	Hội trường Thôn 6	0,21		0,21	DSH	Xã Ia Blang	Chuyển tiếp 2019
130	Nhà văn hóa, thể thao 04 thôn	0,06		0,06	DSH	Xã Ia Blang	Chuyển tiếp 2019
131	Nhà văn hóa, khu thể thao xã	0,12		0,12	DSH	Xã Ia Ko	Chuyển tiếp 2019
132	Nhà văn hóa, khu thể thao các làng	0,09		0,09	DSH	Xã Ia Hlốp	Chuyển tiếp 2019
133	Xây dựng nhà văn hóa thể dục thể thao	1,40		1,40	DSH	Xã Ia Hlốp	Chuyển tiếp 2019
134	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Roh Nhỏ	0,01		0,01	DSH	Xã Al Bá	Chuyển tiếp 2019
135	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Klăh	0,10		0,10	DSH	Xã Al Bá	Chuyển tiếp 2019
136	Khu vui chơi giải trí, nhà văn hóa	0,77		0,77	DSH	Xã Bờ Ngoong	Chuyển tiếp 2019
137	Hội trường thôn Đoàn Kết	0,70		0,70	DSH	Xã Bờ Ngoong	Chuyển tiếp 2019
138	Khu vui chơi giải trí cộng đồng làng Nủ	0,40		0,40	DSH	Xã Ia Tiêm	Chuyển tiếp 2019
139	Nhà rộng văn hóa xã	0,80		0,80	DSH	Xã Chư Pong	Chuyển tiếp 2019
140	Nhà sinh hoạt cộng đồng	0,09		0,09	DSH	Xã Ayun	Chuyển tiếp 2019
141	Khu vui chơi giải trí cộng đồng làng Kpaih	0,33		0,33	DSH	Xã Ayun	Chuyển tiếp 2019
142	Xây dựng nhà văn hóa làng Ó	0,20		0,20	DSH	Xã Bar Maih	Chuyển tiếp 2019
143	Nhà sinh hoạt cộng đồng	0,40		0,40	DSH	Xã Bar Maih	Chuyển tiếp 2019
144	Nhà sinh hoạt cộng đồng	1,00		1,00	DSH	Xã Bar Maih	Chuyển tiếp 2019
145	Nhà sinh hoạt cộng đồng	0,17		0,17	DSH	Xã Kong Htok	Chuyển tiếp 2019
	Nhà sinh hoạt cộng đồng	0,05		0,05	DSH	xã Ia Tiêm	
	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Thoong Nha	0,06		0,06	DSH	xã Bờ Ngoong	
	Xây dựng nhà rộng văn hóa	0,12		0,12	DSH	xã Ayun	
	Nhà văn Hóa thôn Tứ kỳ Bắc	0,30		0,30	DSH	xã Al Bá	
	Nhà văn hóa thôn Ia Đoa	0,41		0,41	DSH	xã Al Bá	
	Nhà văn hóa thôn Blút Roh	0,44		0,44	DSH	xã Al Bá	
	Sân thể thao làng Gran	1,05		1,05	DSH	xã Ia Hlốp	
	Nhà sinh hoạt cộng đồng Làng U diếp	0,03		0,03	DSH	xã Kông Htok	
	Nhà sinh hoạt cộng đồng Làng Ia Choan Luh	0,03		0,03	DSH	xã Kông Htok	
	Nhà sinh hoạt cộng đồng Làng Kjai Tăng	0,03		0,03	DSH	xã Kông Htok	
	Nhà sinh hoạt cộng đồng Làng Chư Ruồi sul	0,03		0,03	DSH	xã Kông Htok	
	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	166,88	-	166,88			
	Công viên sinh thái thôn Hồ Nước	9,06		9,06	DKV	thị trấn Chư Sê	
	Xây dựng công trình công cộng	1,00		1,00	DKV	xã Hbông	
	Xây dựng công trình công cộng	0,20		0,20	DKV	xã Ia Pal	
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm	91,29	-	91,29			

146	Mỏ đất san lấp	2,00		2,00	SKX	Xã Ia Ko	Chuyển tiếp 2019
147	Mỏ đá xây dựng	3,43		3,43	SKX	Xã H'Bông	Chuyển tiếp 2019
148	Mỏ đá xây dựng	1,70		1,70	SKX	Xã H'Bông	Chuyển tiếp 2019
149	Mỏ đất san lấp	2,14		2,14	SKX	Xã H'Bông	Chuyển tiếp 2019
150	Mỏ đá vôi	29,20		29,20	SKX	Xã H'Bông	Chuyển tiếp 2019
151	Mỏ đá bazan	14,54		14,54	SKX	Xã H'Bông	Chuyển tiếp 2019
152	Dự án khai thác đá Bazan trụ (Doanh nghiệp tư nhân Anh Khoa)	5,60		5,60	SKX	Xã H'Bông	Chuyển tiếp 2019
153	Mỏ đá xây dựng	7,00		7,00	SKX	Xã Bờ Ngoong	Chuyển tiếp 2019
154	Mỏ than bùn	4,98		4,98	SKX	Xã Ia Tiêm	Chuyển tiếp 2019
155	Mỏ đá xây dựng	5,00		5,00	SKX	Xã Chư Pong	Chuyển tiếp 2019
156	Mỏ đá xây dựng	15,70		15,70	SKX	Xã Ia Pal	Chuyển tiếp 2019
	Đất phi nông nghiệp khác	86,90		86,90			
157	Đất xây dựng các công trình cộng cộng trong Khu dân cư TDP 12+13	12,00		12,00	PNK	Thị trấn Chư Sê	Chuyển tiếp 2019
158	Xây dựng các công trình công cộng, công trình nông thôn mới và giao đất sản xuất cho nhân dân	20,00		20,00	PNK	Xã Ia Ko	Chuyển tiếp 2019
159	Đất xây dựng các công trình cộng cộng trong Khu dân cư tại làng Tol + Á và làng Te Yo	17,50		17,50	PNK	Xã Ia Hlóp	Chuyển tiếp 2019
160	Đất phi nông nghiệp khác	0,80		0,80	PNK	Xã Dun	Chuyển tiếp 2019
161	Giao đất, cho thuê đất công ty Cà phê trà về và Xây dựng các công trình nông thôn mới	23,40		23,40	PNK	Xã Ia Pal	Chuyển tiếp 2019
162	Xây dựng các công trình nông thôn mới	13,20		13,20	PNK	Xã Ia Pal	Chuyển tiếp 2019
	Đất nông nghiệp khác	63,65		63,65			
164	Dự án chăn nuôi heo tại làng Long 1	2,65		2,65	NKH	Xã Ia Hlóp	Chuyển tiếp 2019
165	Dự án chăn nuôi heo tại thôn 5	1,00		1,00	NKH	Xã Ia Hlóp	Chuyển tiếp 2019

166	Dự án chăn nuôi heo tập trung, gia cầm công nghệ cao (Làng Ring 1 + Ring 2 - Công ty Tân Mỹ)	50,00		50,00	NKH	Xã H'Bông	Chuyển tiếp 2019
167	Dự án chăn nuôi heo làng Bông	6,00		6,00	NKH	Xã Ia Tiêm	Chuyển tiếp 2019
168	Dự án trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tại thôn Kte 2	4,00		4,00	NKH	Xã H'Bông	Chuyển tiếp 2019
169	Dự án chăn nuôi heo, bò	20,00		20,00	NKH	Xã H'Bông	Chuyển tiếp 2019
170	Dự án chăn nuôi heo, bò	15,00		15,00	NKH	Xã H'Bông	Chuyển tiếp 2019
	Dự án chăn nuôi heo tập trung, gia cầm công nghệ cao	5,00		5,00	NKH	xã Hbông	
	Xây dựng trại heo công nghệ cao	15,00		15,00	NKH	xã Hbông	
	Dự án chăn nuôi heo tại làng Plong	7,00		7,00	NKH	xã Ia Hlốp	
	Dự án chăn nuôi heo tại thôn 5	1,00		1,00	NKH	xã Ia Hlốp	
	CỘNG	690,87		465,99			
B.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất						
171	Cho thuê nuôi trồng thủy sản	38,00		38,00	NTS	Xã Bờ Ngoong	Chuyển tiếp 2019
172	Chuyển mục đích sử dụng đất trong các khu dân cư	20,00		20,20			
	Chuyển mục đích sử dụng đất	3,00		3,00	ONT	thị trấn Chư Sê	
	Chuyển mục đích sử dụng đất	1,25		1,10	ONT	Xã Kong Htok	
	Chuyển mục đích sử dụng đất	1,25		1,10	ONT	Xã Ia Blang	
	Chuyển mục đích sử dụng đất	1,25		1,10	ONT	Xã Ia Hlốp	
	Chuyển mục đích sử dụng đất	1,25		1,10	ONT	Xã H'Bông	
	Chuyển mục đích sử dụng đất	1,25		1,10	ONT	Xã Bờ Ngoong	
	Chuyển mục đích sử dụng đất	1,25		1,10	ONT	Xã Al Bá	
	Chuyển mục đích sử dụng đất	1,25		1,10	ONT	Xã Ia Glai	
	Chuyển mục đích sử dụng đất	1,25		1,10	ONT	Xã Ia Tiêm	
	Chuyển mục đích sử dụng đất	1,25		1,10	ONT	Xã Dun	
	Chuyển mục đích sử dụng đất	1,25		1,10	ONT	Xã Chư Pong	
	Chuyển mục đích sử dụng đất	1,00		1,00	ONT	Xã Ayun	
	Chuyển mục đích sử dụng đất	1,25		1,10	ONT	Xã Bar Maih	
	Chuyển mục đích sử dụng đất	3,00		3,00	ONT	Xã Ia Pal	
	Chuyển mục đích sử dụng đất	1,25		1,10	ONT	Xã Ia Ko	
	CỘNG	80,00		78,40			

C	DANH MỤC DỰ ÁN KÊU GỌI ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2016-2018 THEO QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND TỈNH GIA LAI						
175	Nhà máy chế biến cà phê hòa tan	2,00		2,00	SKC	Trên địa bàn huyện	Chuyển tiếp 2019
176	Nhà máy chế biến hạt tiêu	2,00		2,00	SKC	Trên địa bàn huyện	Chuyển tiếp 2019
177	Nhà máy chế biến các sản phẩm từ cây ăn quả (100,000 tấn/năm)	3,00		3,00	SKC	Trên địa bàn huyện	Chuyển tiếp 2019
178	Nhà máy sản xuất sản phẩm từ gỗ cao su	3,00		3,00	SKC	Trên địa bàn huyện	Chuyển tiếp 2019
179	Nhà máy sản xuất thuốc BVTV bằng CNSH	2,00		2,00	SKC	Trên địa bàn huyện	Chuyển tiếp 2019
180	Nhà máy sản xuất VLXD không nung	2,00		2,00	SKC	Trên địa bàn huyện	Chuyển tiếp 2019
181	Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ mủ cao su	5,00		5,00	SKC	Trên địa bàn huyện	Chuyển tiếp 2019
182	Nhà máy chế biến súc sản	3,00		3,00	SKC	Trên địa bàn huyện	Chuyển tiếp 2019
	CỘNG	22,00		22,00			